TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-PT
Ngày 03 - 9 - 2025
V/v Ly hôn, nuôi con; chia tài sản chung; nợ chung; yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Vũ Ngọc Huynh

Ông Phan Nhựt Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn T - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 17/2025/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2025 về việc *"Ly hôn, nuôi con; chia tài sản chung; nợ chung; yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2025/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 401/2025/QĐPT-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lâm Hoàng H, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã T, thành phố Cần Thơ).

- *Bị đơn:* Bà Lâm Thị D, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã T, thành phố Cần Thơ).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Triệu Du L- Luật sư của Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư thành phố C (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1948 (có mặt).

Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã T, thành phố Cần Thơ).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị C: Ông Nguyễn Tuấn H1 - Luật sư của Văn phòng L4 thuộc Đoàn Luật sư thành phố C (có mặt).

Địa chỉ: số I, đường P, khóm C, phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ).

2/. Ông Lâm Hoàng K, sinh năm 1973 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã T, thành phố Cần Thơ).

3/. Bà Lâm Thị L1, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã T, thành phố Cần Thơ).

4/. Bà Lâm Thị Ngọc S, sinh năm 1980 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã T, thành phố Cần Thơ).

5/. Bà Lâm Thị T1, sinh năm 1983 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã A, thành phố Cần Thơ).

6/. Bà Lâm Thị H2, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã T, thành phố Cần Thơ).

7/. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ (xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Lâm Thị D – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/3/2023 ông Lâm Hoàng H trình bày:

Năm 2009 ông H và Lâm Thị D tự nguyện kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, chung sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, khó có thể kéo dài vì không tìm được tiếng nói chung. Trong thời gian chung sống có được 02 con chung: Lâm Thị Phi sinh ngày 12/11/2001 và Lâm Hoàng D1 sinh ngày 21/03/2009. Ông Lâm Hoàng H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu được ly hôn với bà Lâm Thị D.

- Về con chung: Yêu cầu được nuôi cháu Lâm Hoàng D1 sinh ngày 21/3/2009 đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 15/8/2024 ông Lâm Hoàng H có đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện: Theo nội dung đơn khởi kiện trước đây của ông Lâm Hoàng H chỉ có yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân và nuôi con giữa ông với bà Lâm Thị D mà không có yêu cầu về nợ chung. Nay ông sửa đổi, bổ sung đối với yêu cầu khởi kiện về nợ chung với bà D như sau: Lúc ông với bà Lâm Thị D còn sống chung do thiếu vốn làm ăn cho nên vào ngày 13/11/2020 vợ chồng ông có xin vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội huyện L số tiền là 60.000.000 đồng, lãi suất 8,25%/năm, thời hạn vay 05 năm, trả lãi theo kỳ. Sau khi vay Ngân hàng được khoảng 02 tháng thì ông với bà D phát sinh mâu thuẫn, bất đồng và bà D đã bỏ nhà ra đi cho đến nay, cho nên từ đầu một mình ông phải trả số tiền nợ 60.000.000 đồng và đóng lãi cho Ngân hàng từ lúc vay cho đến ngày 13/5/2024 mới dứt nợ. Như vậy, ông và bà D có nợ chung trong thời kỳ hôn nhân mà khi khởi kiện ông chưa đặt ra, cụ thể như sau: Về nợ chung: số tiền vay nợ gốc 60.000.000 đồng, tiền lãi 8,25%/năm trong 05 năm, tổng số tiền lãi (tính tròn) là 24.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền nợ gốc, nợ lãi là 84.000.000 đồng *(T2 mươi bốn triệu đồng)*. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lâm Thị D có trách nhiệm trả cho ông 50% nợ gốc và nợ lãi mà ông đã trả cho Ngân hàng, tương đương số tiền 42.000.000 đồng.

Tại đơn phản tố ngày 08/6/2023 bị đơn bà Lâm Thị D trình bày:

Vào năm 2009 bà và ông Lâm Hoàng H chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T theo quy định. Trong thời gian sống chung bà và ông H có 02 người con chung là Lâm Thị P, sinh ngày 12/11/2001 và Lâm Hoàng D1, sinh ngày 21/3/2009 như ông H trình bày. Tuy nhiên ông H cho rằng bà và ông không có tài sản chung là không đúng vì trong thời gian chung sống bà và ông H có tạo lập được các tài sản chung là:

- Phần đất có diện tích 3.900m^2 tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà và ông H đứng tên, hiện do ông H đang quản lý giấy chứng nhận.

- Phần tiền do bà và ông H đóng góp vào việc xây dựng nhà cấp 4 của cha mẹ ông H vào năm 2014 trên phần đất 3.900m^2 nêu trên.

- 04 chiếc xe mô tô: Hiện bà đang quản lý chiếc Visio, ông H quản lý 03 chiếc còn lại là V, D2, S1.

Ước tính tổng trị giá tài sản khoảng 730.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có.

Bà D yêu cầu chia đôi tài sản chung nêu trên, bà xin nhận giá trị.

Tại đơn phản tố bổ sung, sửa đổi ngày 15/8/2024 bị đơn bà Lâm Thị D yêu cầu: Về tài sản chung yêu cầu chia bằng giá trị đối với đất theo giá định giá ngày 09/8/2024; Yêu cầu chia đôi số tiền 130.000.000 đồng bà và ông H đóng góp xây dựng nhà, yêu cầu chia giá trị cây trồng trên đất theo kết quả thẩm định giá ngày 09/8/2024; Không yêu cầu chia 04 chiếc xe do đã thỏa thuận riêng. Tổng giá trị bà D yêu cầu là 1.210.863.000 đồng. Nợ chung: Không có.

Tại Văn bản trả lời thông báo thụ lý bổ sung ngày 14/10/2024 bà Lâm Thị D trình bày: Về nợ chung: Khi bà bỏ đi thì bà và ông H còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền gốc 33.000.000 đồng. Bà đồng ý trả cho ông H tiền nợ Ngân hàng ông H đã trả trước là 16.500.000 đồng.

Ngày 02/02/2024, ngày 21/8/2023 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C có đơn yêu cầu độc lập:

Bà C đang quản lý và sử dụng thửa đất số 1P939 (2120), tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Thửa đất có nguồn gốc như sau về nguồn gốc diễn biến sử dụng đất, trước và sau năm 1975: là đất gốc của bà và chồng bà ông Lâm Hoàng X khai phá sử dụng ổn định từ trước năm 1975 đến năm 1985 gia đình bà có xây dựng 01 căn nhà ở trên phần đất và tiếp tục canh tác ổn định; đến ngày 21/05/2020, con ruột bà là ông Lâm Hoàng H, sinh năm 1977 và con dâu bà là Lâm Thị D, sinh năm 1980 đến UBND xã T đăng ký Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Thửa đất số 2120, tờ bản đồ số 01, diện tích 3709,8m^2, loại đất ở tại nông thôn ONT 300,0m^2, và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, số phát hành: CI273884, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH02737, ký ngày: 21/5/2020, khi ông H và bà D đăng ký quyền sử dụng đất không có thông qua thành viên gia đình bà và cũng không có sự thống nhất của bà và chồng bà.

Nay bà Nguyễn Thị C yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 273884 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Lâm Hoàng H và bà Lâm Thị D vào ngày 21/5/2020 đối với thửa đất số 2120, tờ bản đồ số 1, tọa lạc

ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng và công nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 2120, tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng là tài sản của bà và ông Lâm Hoàng X (đã chết).

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2025/HNGĐ-ST ngày 24/4/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng quyết định:

Căn cứ Điều 55, Điều 33, Điều 37, Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lâm Hoàng H và bà Lâm Thị D.

2/. Về con chung: Giao cháu Lâm Hoàng D1, sinh ngày 21/3/2009 cho bà Lâm Thị D tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu tròn 18 tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc và nuôi dưỡng con chung cho ông Lâm Hoàng H không ai có quyền ngăn cản.

3/. Về cấp dưỡng nuôi con: Do các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/. Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Lâm Hoàng H và bà Lâm Thị D, buộc bà Lâm Thị D có trách nhiệm hoàn trả tiền nợ cho ông Lâm Hoàng H số tiền 16.500.000 đồng *(mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng)*

5/. Về tài sản chung:

5.1/. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Lâm Thị D, ông Lâm Hoàng H và bà Nguyễn Thị C: Buộc bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lâm Thị D 50% giá trị của tiền đóng góp xây dựng nhà là 65.000.000 đồng *(sáu mươi lăm triệu đồng)* và 50% giá trị các cây chanh, cau, xoài, chuối, vú sữa là 12.019.000 đồng *(mười hai triệu không trăm mười chín ngàn đồng),* tổng cộng số tiền 77.019.000 đồng *(bảy mươi bảy triệu không trăm mười chín nghìn đồng).*

5.2/. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Lâm Hoàng H, và bà Nguyễn Thị C: Ông Lâm Hoàng H không nhận số tiền 77.019.000 đồng *(bảy mươi bảy triệu không trăm mười chín nghìn đồng)* là tiền mà bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lâm Hoàng H 50% giá trị của tiền đóng góp xây dựng nhà 65.000.000 đồng *(sáu mươi lăm triệu đồng)* và 50% giá trị các cây chanh, cau, xoài, chuối, vú sữa là 12.019.000 đồng *(mười hai triệu không trăm mười chín nghìn đồng).*

5.3/. Bà Nguyễn Thị C được sở hữu toàn bộ các cây trồng trên thửa đất số 2120 tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

6/. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị D về việc yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất sau: Thửa đất số 2120 tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, có tổng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3.709,8m^2 (đo đạc thực tế là 3.730m^2) trong đó đất ở tại nông thôn là 300m^2, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 2122, 2121 có số đo 15,51m + 23,93m + 58,84m.

- Hướng Tây giáp thửa 2119, 939, đường huyện 25, thửa 1943, thửa 940 có số đo 10,85m + 10,72m + 6,72m + 12,41m + 16,16m + 13,03m + 34,77m + 9,02m + 37,05m.

- Hướng Nam giáp thửa 941, 2287 có số đo 16,62m + 12,68m.

- Hướng Bắc giáp thửa 1153, 936 có số đo 31,63m + 10,66m + 2,61m + 23,36m + 2,46m. *(Thửa đất nêu trên có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)*.

7/. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2120 tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, có tổng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3.709,8m^2 (đo đạc thực tế là 3.730m^2) trong đó đất ở tại nông thôn là 300m^2, còn lại là đất trồng cây lâu năm đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lâm Hoàng H và bà Lâm Thị D vào ngày 21/5/2020, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 2732884 số vào sổ cấp GCN: CH 02737 do thửa đất nêu trên là tài sản chung của ông Lâm Hoàng X (chết ngày 16/9/2021) và bà Nguyễn Thị C.

8/. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả đủ số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

9/. Bà Nguyễn Thị C và những đồng thừa kế của ông Lâm Hoàng X liên hệ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Sóc Trăng để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/4/2025, bị đơn bà Lâm Thị D có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C; chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà D đối với quyền sử dụng thửa đất số 2120, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Lâm Thị D trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung

trong thời kỳ hôn nhân, công nhận phần đất tranh chấp tại thửa đất số 2120, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã T, thành phố Cần Thơ) là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà D và bị đơn được hưởng ½ giá trị tài sản; đồng thời giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đã cấp cho vợ chồng bị đơn đối với thửa đất trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư Triệu Du L trình bày: đất do vợ chồng ông H, bà D quản lý, sử dụng và được cấp GCNQSDĐ năm 2020. Ông H cho rằng ông lén làm GCNQSDĐ để vay tiền nhưng ông H vay tiền của ngân hàng C từ năm 2012 đến 2021, không yêu cầu thế chấp nên khai nhận này là không phù hợp. Phía ông H cho rằng cha mẹ không cho đất nhưng trong hồ sơ vụ án chính ông H lại khai cha mẹ cho đất từ năm 2002 để sử dụng là mâu thuẫn. Nguyên đơn cũng không có chứng cứ nào chứng minh cha nguyên đơn là ông X bị bệnh liên tục dẫn đến không còn quan tâm đến tài sản. Ngoài ra, khi cấp GCNQSDĐ cho ông H, cơ quan nhà nước có tiến hành kê khai, đo đạc, trong đó biên bản đo đạc có bà Lâm Thị H2 là con bà C, đang ở chung nhà bà C ký giáp ranh; ủy ban có lấy phiếu ý kiến khu dân cư thể hiện đất do vợ chồng bà C cho vợ chồng ông H, có niêm yết công khai danh sách cấp GCNQSDĐ nên không thể có việc bà C không biết. Ủy ban nhân dân huyện L cũng xác định việc cấp GCNQSDĐ là đúng trình tự, thủ tục và đối tượng sử dụng đất. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà D là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nguyên đơn là ông Lâm Hoàng H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Nguyễn Thị C, Lâm Hoàng L2 và Lâm Thị H2 thống nhất không đồng ý kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị C là Luật sư Võ Tuấn H3 trình bày: Nguồn gốc thửa đất tranh chấp do cha mẹ bà C để lại cho vợ chồng bà C quản lý sử dụng, được chính quyền địa phương xác nhận. Ông H, bà D lén lút kê khai và được cấp GCNQSDĐ là trái quy định pháp luật. Bà D không có chứng cứ nào chứng minh việc được bà C, ông X cho đất nên bản án sơ thẩm xử hủy GCNQSDĐ này là có căn cứ, đúng pháp luật. Yêu cầu kháng cáo của bà D đã được cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá toàn diện, đầy đủ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D không có chứng cứ nào mới nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà D và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng

cứ nào mới chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Lâm Thị D làm trong hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tòa án triệu tập hợp lệ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Lâm Hoàng K, Lâm Thị Ngọc S, Lâm Thị T1 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ, xin vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này.

[2] Về nội dung, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu về ly hôn, giải quyết con chung, nợ chung, chia tài sản chung là tiền góp xây nhà và cây trồng trên đất, sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất với bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Lâm Thị D về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đối với quyền sử dụng thửa đất số 2120:

Thửa đất số 2120 tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, có tổng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3.709,8m^2 (đo đạc thực tế là 3.730m^2); trong đó đất ở tại nông thôn là 300m^2, còn lại là đất trồng cây lâu năm đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho Lâm Hoàng H và bà Lâm Thị D vào ngày 21/5/2020, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 2732884 số vào sổ cấp GCN: CH 02737.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất xác định thửa đất số 2120 có nguồn gốc do ông Lâm Hoàng X và bà Nguyễn Thị C (cha mẹ ông Lâm Hoàng H) khai phá sử dụng ổn định từ trước năm 1975. Bà Lâm Thị D thừa nhận đất có nguồn gốc do cha mẹ ông H tạo lập nhưng cho rằng sau đó ông X, bà C đã tặng cho lại ông H, bà D; việc tặng cho trong thời kỳ hôn nhân của ông H, bà D nên đây là tài sản chung của ông H, bà D.

Xét thấy, phần đất do ông X, bà C trực tiếp tạo lập, quản, sử dụng ổn định từ trước năm 1975; đến năm 1985 ông X, bà C cất nhà ở ổn định; năm 2014 cất lại nhà mới. Năm 2009, sau khi kết hôn, bà D và ông H cùng sống chung với cha mẹ chồng cho đến thời điểm bà D bỏ đi nơi khác năm 2021; hiện nay bà C và

ông H vẫn đang tiếp tục sinh sống và canh tác phần đất trên. Bà D cho rằng ông X, bà C đã tặng cho ông H, bà D phần đất trên nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về việc tặng cho.

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được trích lục tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, trong đó xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, huyện L thể hiện: *Nguồn gốc sử dụng đất là đất gốc của cha ruột ông Lâm Hoàng H là ông Lâm Hoàng X khai phá sử dụng ổn định từ trước năm 1975 đến năm 1985 thì ông Lâm Hoàng X cất nhà ở ổn định đến năm 2002 thì cho lại vợ chồng ông Lâm Hoàng H và bà Lâm Thị D sử dụng ổn định cho đến nay. Lúc cho không làm giấy tờ.* Tại thời điểm cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H và bà D đang sống chung với ông Lâm Hoàng X và bà Nguyễn Thị C và cùng sử dụng, canh tác các thửa đất trên; quá trình đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất không thể hiện việc ông X, bà C tặng cho ông H, bà D. Thực tế, thửa đất này ông X và bà C vẫn quản lý, sử dụng từ trước cho đến nay, hiện nay ông X đã chết, bà C vẫn là người sinh sống, quản lý nhà đất tại thửa đất số 2120.

Do không có căn cứ chứng minh đã được cha mẹ chồng là ông X, bà C tặng cho nên không có căn cứ xác định thửa đất số 2120 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà D, ông H. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà D về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 2120 và chấp nhận yêu cầu của bà C về việc hủy GCNQSDĐ số CT 2732884, số vào sổ cấp GCN: CH 02737 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Lâm Hoàng H và bà Lâm Thị D vào ngày 21/5/2020 đối với thửa đất nêu trên là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Kháng cáo của bà D không có cơ sở chấp nhận; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lâm Thị D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lâm Thị D.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2025/HNGĐ-ST ngày 24/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lâm Thị D phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000711 ngày

12/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng (nay là Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ) vào phần án phí phải chịu. Đương sự đã thực hiện xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VCTVKSXXPT tại TP.HCM;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu VP, HS.PPC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thanh Dũng